

UNIT 5: CAN YOU SWIM?

I. VOCABULARY

English	Vietnamese
1.	<i>có thể</i>
2.	<i>không thể</i>
3.	<i>đạp xe</i>
4.	<i>nấu (ăn)</i>
5.	<i>vẽ</i>
6.	<i>nhảy (múa)</i>
7.	<i>lướt, trượt (ván)</i>
8.	<i>nhảy (dây)</i>
9.	<i>hát</i>
10.	<i>bơi</i>
11.	<i>đu (xích đu)</i>
12.	<i>bóng chuyền</i>
13.	<i>bóng bàn</i>
14.	<i>cờ</i>
15.	<i>đi xe đạp</i>
16.	<i>đọc một quyển sách</i>
17.	<i>lái ô tô</i>
18.	<i>chơi piano</i>
19.	<i>chơi ghi-ta</i>
20.	<i>chơi bóng đá</i>
21.	<i>chơi cầu lông</i>
22.	<i>dùng máy tính</i>
23.	

II. STRUCTURES

	<i>Bạn có thể làm gì?</i>
	<i>Mình có thể bơi.</i>
	<i>Cô ấy có thể làm gì?</i>
	<i>Cô ấy có thể đánh đàn pi a no</i>
	<i>Anh ấy có thể làm gì?</i>
	<i>Anh ấy có thể hát nhưng anh ấy không thể múa.</i>

	Họ có thể làm gì?
	Họ có thể chơi cờ nhưng họ không thể chơi ghi ta.

	Bạn có thể nấu ăn không?
	Có, mình có thể
	Bạn có thể chơi đàn ghi ta không?
	Không, mình không thể.
	Cô ấy có thể bơi không?
	Có, cô ấy có thể.
	Tony có thể đi xe đạp không?
	Không, anh ấy không thể.